

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1611~~ /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày ~~12~~ tháng 5 năm 2016

### QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kinh phí lập Đề án “Chiến lược xây dựng  
thương hiệu du lịch Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn 2030”**

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016 của tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch Thanh Hoá năm 2016;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1344/SCT-HCSN ngày 12 tháng 4 năm 2016 về việc dự toán kinh phí lập Đề án “Chiến lược xây dựng thương hiệu du lịch Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn 2030”,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán kinh phí lập Đề án “Chiến lược xây dựng thương hiệu du lịch Thanh Hoá đến năm 2025, tầm nhìn 2030” với các nội dung chính sau:

**1. Tổng kinh phí:** 470.000.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi triệu đồng*).

*(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

**2. Nguồn kinh phí thực hiện:** Theo Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch Thanh Hoá năm 2016.

**Điều 2.** Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước thực hiện chuyển kinh phí được phê duyệt cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch để tổ chức thực hiện.

Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm sử dụng nguồn kinh phí được giao đúng mục đích; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

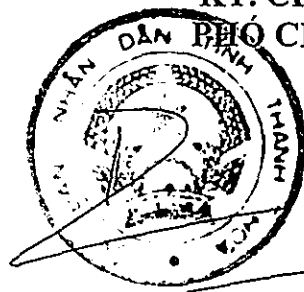
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

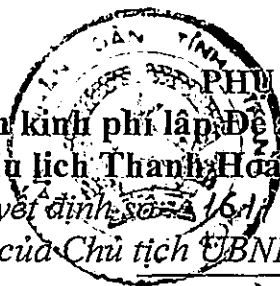
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC (VA9879).

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền



**PHỤ LỤC**

**Dự toán kinh phí lập Đề án “Chiến lược xây dựng thương hiệu du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn 2030”**  
(Kèm theo Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT         | Nội dung                                                                                              | Cơ sở tính  |          |         | Kinh phí       |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------|----------------|
|            |                                                                                                       | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá |                |
|            | <b>Làm tròn</b>                                                                                       |             |          |         | <b>470.000</b> |
|            | <b>Tổng cộng</b>                                                                                      |             |          |         | <b>469.600</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí lập đề án</b>                                                                              |             |          |         | <b>386.000</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Chi phí lập đề cương đề án</b>                                                                     |             |          |         | <b>5.700</b>   |
| 1.1.1      | Chi phí lập đề cương                                                                                  |             |          | 1.200   | 1200           |
| 1.1.2      | Thẩm định, đề cương                                                                                   |             |          |         | 4.500          |
| <b>1.2</b> | <b>Nghiên cứu cơ sở xây dựng đề án</b>                                                                |             |          |         | <b>165.900</b> |
| 1.2.1      | Chi phí điều tra, lấy mẫu phiếu thông tin                                                             |             |          |         | 46.900         |
| -          | Lập mẫu phiếu điều tra (trên 30 chỉ tiêu)                                                             | Mẫu         | 3        | 1.000   | 3.000          |
| -          | Lấy thông tin vào phiếu điều tra                                                                      | Phiếu       | 300      | 40      | 12.000         |
| -          | In phiếu điều tra                                                                                     | Phiếu       | 300      | 10      | 3.000          |
| -          | Công điều tra viên (5 phiếu/01 công)                                                                  | Công        | 60       | 300     | 18.000         |
| -          | Tổng hợp kết quả phiếu điều tra                                                                       |             |          |         | 2.000          |
| -          | Báo cáo xử lý, phân tích số liệu điều tra                                                             | Báo cáo     | 1        | 3.200   | 3.200          |
| -          | Phỏng vấn chuyên sâu, xin ý kiến                                                                      | Cuộc        | 5        | 500     | 2.500          |
| -          | Báo cáo phân tích kết quả phỏng vấn chuyên sâu                                                        | Báo cáo     | 1        | 3.200   | 3.200          |
| -          | Thuê chuyên gia viết báo cáo, phân tích kết quả điều tra tổng thể                                     | Báo cáo     | 1        | 3.200   | 0              |
| 1.2.2      | Chi phí khảo sát tại địa phương                                                                       |             |          |         | 23.000         |
| -          | Thuê xe 04 chỗ (07 ngày)                                                                              | Ngày        | 7        | 2.000   | 14.000         |
| -          | Công tác phí (07 ngày x 04 người x 150.000đ/người)                                                    | Ngày        | 7        | 600     | 4.200          |
| -          | Lưu trú: (06 đêm x 02 phòng x 400.000đ/phòng)                                                         | Đêm         | 6        | 800     | 4.800          |
| 1.2.3      | Đánh giá tiềm năng và thực trạng du lịch TH                                                           |             |          |         | 96.000         |
| -          | Khái niệm, vai trò về thương hiệu du lịch                                                             | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Đặc điểm thương hiệu du lịch                                                                          | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Cấu trúc thương hiệu                                                                                  | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Vai trò của thương hiệu du lịch                                                                       | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Chuyên đề thu thập số liệu, xử lý thông tin,                                                          | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Tổng quan về du lịch Thanh Hóa                                                                        | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Đánh giá tổng quan và tiềm năng du lịch Thanh Hóa                                                     | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Đánh giá thực trạng du lịch Thanh Hóa                                                                 | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Đánh giá chính sách và các điều kiện phát triển du lịch Thanh Hóa đến 2025, tầm nhìn 2030             | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Báo cáo chuyên đề khảo sát kinh nghiệm xây dựng thương hiệu du lịch một số tỉnh                       | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |
| <b>1.3</b> | <b>Chi phí xây dựng báo cáo đề án</b>                                                                 |             |          |         | <b>214.400</b> |
| 1.3.1      | Nghiên cứu định hướng xây dựng chiến lược                                                             |             | 1        | 9.600   | 9.600          |
| 1.3.2      | Định hướng Chiến lược xây dựng thương hiệu DLTH                                                       |             |          |         | 48.000         |
| -          | Dự báo xu hướng, quan điểm phát triển du lịch                                                         |             | 1        | 9.600   | 9.600          |
| -          | Kinh nghiệm xây dựng chiến lược thương hiệu du lịch của một số địa phương trong nước và trên thế giới | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 0              |
| -          | Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức phát triển thương hiệu du lịch Thanh Hóa                      | Chuyên đề   | 1        | 9.600   | 9.600          |

|       |                                                                                                                                  |           |    |       |        |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|-------|--------|
| -     | Định hướng thị trường và các phân đoạn thị trường mục tiêu                                                                       | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
|       | Xác định bản chất, giá trị, cá tính, đặc điểm, màu sắc, nội dung thông điệp của thương hiệu Du lịch Thanh Hóa                    | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
|       | Lộ trình phát triển thương hiệu du lịch Thanh Hóa đến năm 2020                                                                   | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| 1.3.3 | Quan điểm, mục tiêu xây dựng thương hiệu                                                                                         | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| 1.3.4 | Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực hiện                                                                                       |           |    |       | 86.400 |
| -     | Giải pháp quản lý nhà nước về du lịch                                                                                            | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Giải pháp phát triển các sản phẩm, dịch vụ du lịch                                                                               | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Giải pháp xúc tiến thương hiệu du lịch địa phương                                                                                | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Giải pháp xây dựng văn hoá thương hiệu và quản trị thương hiệu du lịch địa phương                                                | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Giải pháp thu hút và đáp ứng thị trường khách hàng mục tiêu và tăng cường ý thức của người dân địa phương trong quan hệ, ứng xử. | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực DL                                                                                | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 0      |
| -     | Giải pháp về tăng cường ý thức của người dân địa phương trong quan hệ, ứng xử.                                                   | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Giải pháp chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch                                    | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Giải pháp xây dựng, phát triển doanh nghiệp du lịch                                                                              | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Giải pháp về tăng cường liên kết, xã hội hóa phát triển du lịch, phát triển thương hiệu du lịch                                  | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| 1.3.6 | Kế hoạch hành động                                                                                                               |           |    |       | 54.400 |
| -     | Thiết kế logo và slogan du lịch Thanh Hóa                                                                                        | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật                                                                                          | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Chiến dịch truyền thông, quảng bá thương hiệu                                                                                    | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Kiến nghị đối với các cơ quan, ban ngành trong việc thực hiện chiến lược phát triển thương hiệu du lịch                          | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Xây dựng Điều khoản tham chiếu thiết kế “biểu trưng” và “khẩu hiệu” cho Du lịch Thanh Hóa                                        | Chuyên đề | 1  | 9.600 | 9.600  |
| -     | Xây dựng báo cáo tổng hợp, Báo cáo tóm tắt đề án                                                                                 | Báo cáo   | 2  | 3.200 | 6.400  |
| 2     | Chi khác                                                                                                                         |           |    |       | 83.600 |
| 2.1   | Tìm hiểu kinh nghiệm thực tế một số địa phương                                                                                   |           |    |       | 57.000 |
| -     | Thuê xe 7 chỗ                                                                                                                    | Ngày      | 10 | 3.000 | 30.000 |
| -     | Thuê phòng nghỉ (4 phòng/ngày x 400.000đ/ngày)                                                                                   | Đêm       | 9  | 1.600 | 14.400 |
| -     | Công tác phí (180.000 x 07 người x 10 ngày)                                                                                      | Ngày      | 10 | 1.260 | 12.600 |
| 2.2   | Chi phí nghiệm thu đề án                                                                                                         |           |    |       | 10.700 |
| -     | Chủ trì (1 người x 1 buổi)                                                                                                       | Người     | 1  | 400   | 400    |
| -     | Thư ký khoa học                                                                                                                  | Người     | 1  | 300   | 300    |
| -     | Thành viên hội đồng                                                                                                              | Người     | 5  | 300   | 1.500  |
| -     | Đại biểu tham dự                                                                                                                 | Người     | 30 | 100   | 3.000  |
| -     | Chuyên gia                                                                                                                       | Người     | 5  | 500   | 2.500  |
| -     | Tiền pho to, văn phòng phẩm                                                                                                      | Đề án     | 1  | 5.000 | 3.000  |
| 2.3   | Chi công bố đề án                                                                                                                |           |    |       | 10.900 |
| -     | Hội trường (bao gồm âm thanh, ánh sáng)                                                                                          | Ngày      | 1  | 3.000 | 3.000  |
| -     | Máy chiếu                                                                                                                        | Chiếc     | 2  | 1.500 | 3.000  |
| -     | In market Hội trường                                                                                                             | Cái       | 1  | 1.000 | 1.000  |
| -     | In Bảng zon (7m x 1m)                                                                                                            | Cái       | 2  | 500   | 0      |
| -     | Đại biểu                                                                                                                         | Người     | 30 | 100   | 3.000  |
| -     | Nước uống                                                                                                                        | Người     | 30 | 30    | 900    |
| 2.4   | Chi phí dự phòng phát sinh                                                                                                       |           |    |       | 5.000  |